

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BIỂU SỐ 01: BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH
 (Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung các chức danh thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh hiện có								
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy (Xe chức danh)	3	80A-01020	2012	92.390	1		Toyota Camry, 04 chỗ	1	1.374.400.000	183.070.080		1			
				81A-00220	2014	155.488	1		Toyota Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.164.600.000	465.529.440			1		
				81A-00437	2013	59.668	1		Toyota Camry, 04 chỗ	1	674.300.000	0			1		
	Cộng	3				3	0		3	3.213.300.000	648.599.520	0	1	2	1	0	
2	UBND tỉnh	VP UBND tỉnh (Xe chức danh)	1	80A-11188	2014					1	2.972.200.000	698.819.818			1		
				81A-01558	2011	110.636	1		Toyota Camry 05 chỗ, 01 cầu	1	890.000.000		1				
		Cộng	1				1	0		2	3.862.200.000	698.819.818	1	0	1	0	1
Tổng Cộng			4				4	0	0	5	7.075.500.000	1.347.419.338	1	1	3	1	1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BIỂU SỐ 02: BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ BÁN TẢI, XE Ô TÔ TỪ 12 ĐẾN 16 CHỖ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có								
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I Các đơn vị ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																	
1	Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm An Khê	1	81A-01000	2023	16.774	1		Ford Ranger	1	699.771.369	653.096.619			1		
2		Hạt Kiểm lâm Ayun Pa	1	81A 00049	2011	192.000	1		PREMIO	1	435.000.000	160.196.000			1		
3		Hạt Kiểm lâm Chư Păh	2	81A-1189	2009	298.000	1		Ford Ranger	1	476.000.000	238.952.000		1	1		
4		Hạt Kiểm lâm Chư Prông	2	81B-1689	2009	298.666	1		Ford Ranger	1	596.610.000	0		1	1		
5		Hạt Kiểm lâm Chư Puh	2	81A-00012	2011	253.955	1		Ford Ranger	1	565.110.000	75.103.200		1	1		
6		Hạt Kiểm lâm Chư Sê	1	81A-00038	2011	207.240	1		Ford Ranger	1	565.110.000	75.103.119			1		
7		Hạt Kiểm lâm Đak Đoa	2	81A-0089	2009	225.270	1		Ford Ranger	1	485.712.100	0		1	1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có								
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
8	Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm Đak Pơ	2	81A-0079	2009	260.680	1		Ford Ranger	1	588.268.000	0		1	1		
9		Hạt Kiểm lâm Đức Cơ	2	81B-3999	2009	375.144	1		Ford Ranger	1	493.000.000	131.171.140		1	1		
10		Hạt Kiểm lâm Ia Grai	2	81B-3345	2009	378.316	1		Ford Ranger	1	476.000.000	0		1	1		
11		Hạt Kiểm lâm Ia Pa	2	81B-4889	2010	239.043	1		Ford Ranger	1	523.290.000	69.545.241		1	1		
12		Hạt Kiểm lâm Kbang	2	81B-1299	2009	474.244	1		Ford Ranger	1	675.185.000	100.320.960		1	1		
13		Hạt Kiểm lâm Kông Chro	2	81A 01025	2023	22.015	1		Ford Ranger	1	699.771.369	653.096.619		1	1		
14		Hạt Kiểm lâm Krông Pa	2	81B 0706	2009	308.515	1		Ford Ranger	1	581.792.100	67.797.346		1	1		
15		Hạt Kiểm lâm Mang Yang	2	81A-0269	2009	252.108	1		Ford WLat	1	557.630.000	0		1	1		
16		Hạt Kiểm lâm Phú Thiện	1	81A-00033	2011	169.060	1		Ford Ranger	1	596.610.000	100.775.904			1		
17		Văn phòng CCKL		5	81A-1169	2009	231.830	1		Ford Ranger	1	492.070.000	0		3	1	
	81A-00293				2018	79.917	1		Toyota Hilux	1	772.120.000	514.617.980	1				

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý			
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có									
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển
18	Chi cục Kiểm lâm	Đội KLCĐ và PCCCR số 1	2	81A-00044	2011	635.272	1		Ford Ranger	1	734.376.000	113.768.006		1	1			
19		Đội KLCĐ và PCCCR số 2	2	81B-5859	2010	413.346	1		Ford Ranger	1	743.304.000	200.151.030		1	1			
20		Đội KLCĐ và PCCCR số 3	2	81B-3939	2009	556.160	1		Ford Ranger	1	721.195.000	162.581.046		1	1			
21		Đoàn KTLN số 1	1	81B-0867	2004	280.141	1		Toyota Hilux	1	880.000.000	0					1	
22		Đoàn KTLN số 2	1	81B-1245 (nay là 81A-00323)	2007	494.639	1		Ford Ranger	1	528.000.000	0			1			
23		Chốt chặn Song An	1												1			
24		Chốt chặn Ia Dreh	1												1			
25		Chốt chặn Kon Von II	1												1			
26	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1											1				
27		Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	81B-1979	2003	400.371	1		Xe ô tô bán tải	1	580.333.000	0			1			
28		Chi cục Phát triển nông thôn	0	81A-003.95	2003	355580	1		Xe ô tô bán tải	1	310.000.000	0	1				1	
29		Trung tâm khuyến nông	0	81B-1729	2005	265.000	1		Ford Ranger	1	450.000.000	0	1					1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có								
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Giống vật nuôi	0	81B-1067	2004	279.420		1	Ford Ranger XL	1	627.303.040	0	1				1
31		Trung tâm Giống thủy sản	0	81M-00029	2012	177.700	1		Xe ô tô tải PICKUP (ca bi kép), nhãn hiệu ISUZU	1	595.000.000	19.813.500	1			1	
32		Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng	0	81A-00322	2009	223.179	1		Xe ô tô Ford Ranger bán tải	1	591.308.500	0	1				1
33		Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	1	81A-00229	2014	191.393	1		Xe ô tô bán tải	1	787.753.300	367.408.140			1		
34		Ban quản lý rừng phòng hộ Ialy	1	81A - 00212	2014	165.000	1		Toyota Hilux	1	799.303.800	268.532.775			1		
35		Ban quản lý rừng phòng hộ Ya Hội	1	81A-010.16	2023	8.325	1		Xe ô tô bán tải	1	699.771.369	653.096.619			1		
36		Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mố	1	81A-010.30	2023	27.560	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger XL 2.0	1	699.771.369	653.096.619			1		
37		Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	1	81B-0641	2007	498.553		1	Ô tô Bán tải 5 chỗ 2 cầu	1	454.780.000	0					1
38		Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Rsai	1	81A - 01037	2009	145.389	1		Bán tải Mitsubishi (L200GL)	1	1.373.214.646	60.560.814			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có								
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
39	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	1	81A-010.31	2023	23.000	1		Xe ô tô bán tải	1	699.771.369	653.096.618			1		
40		Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	1	81A-001.41	2014	141.624	1		Toyota bán tải	1	791.503.000	158.221.450			1		
41		Ban quản lý rừng phòng hộ Xã Nam	1	81A-01020	2023	19.000	1		Ford RANGER XL 2.0L 4X4 MT	1	699.771.369	653.096.619			1		
42		Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	1	81A-01066	2023	18.000	1		Bán tải Ford Ranger XL 2.0 4x4 MT	1	699.771.369	653.096.619			1		
43		Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Đoa	1	81A-00210	2014	215.505	1		Xe ô tô bán tải Toyota	1	800.000.000	319.760.000			1		
44		Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	1	81A01051	2023	24232	1		Xe ô tô bán tải FORD RANGERXL 20L 4X4MT	1	699.771.369	653.096.019			1		
45		Ban quản lý rừng phòng hộ Chư A Thai	1	81A-010.42	2023	18.000	1		Xe ô tô bán tải	1	699.771.369	559.817.095			1		
46		Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	1	81B - 010 45	2023	20.000	1		Xe ô tô bán tải	1	699.711.369	653.063.944			1		
47		Ban quản Lý rừng phòng hộ Hà Ra	1	81M-000.02	2011	242.211	1		Xe ô tô bán tải cabin kép	1	526.110.000	0			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ								Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý			
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có								
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)			Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
48	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý rừng phòng hộ Mang Yang	1	81B-0861	2010		1		Mitsubishi	1	1.314.354.746	0		1			
49		Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	1	81A-00256	2005	438.187		1	cabin kép, Ford ranger	1	608.086.909	57.881.206				1	
50		Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	1	81A - 010.17	2023	29.538	1		Pord rangel 2.0l	1	699.000.000	653.099.619		1			
51		Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	1											1			
52		Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	1	81A-00195	2018	435.564	1		Xe ô tô bán tải pickup cabin kép	1	181.584.000	35.431.518		1			
53		Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biên Hồ	1	81B-5577	2010	273.095	1		Xe ô tô bán tải Capin kep	1	1.496.548.446	120.305.700		1			
54		Ban quản lý rừng phòng hộ Nam sông Ba	1	81B-0928	2010	257.520	1		Mitsubishi	1	1.373.214.646	0		1			
55		Ban quản lý Dự án FLITCH tỉnh ((Dự án đã kết thúc năm 2016))		81B- 1227	2007	223.838		1	Xe ô tô bán tải FORD RANGER	1	455.000.000		1				1
		Cộng	68				47	4		51	34.298.433.923	10.508.751.084	6	23	42	1	8

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý			
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có									
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển
II Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh																		
1	UBND tỉnh	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	1	81A-00308	2003	366.000	1		Xe ô tô Ford Ranger bán tải, 02 cầu	1	550.000.000					1		
Cộng			1				1	0		1	550.000.000	0	0	0	1	0	0	
III Các đơn vị ngành Khoa học Công nghệ																		
1	Sở Khoa học và Công nghệ	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ		81A-00538	2023	108.189	1		Xe ô tô bán tải	1	932.282.309	870.099.079	1				1	
2		Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		81A-00582	2012	250.000	1		Xe ô tô bán tải	1	415.000.000	369.073.333	1					1
Cộng			0				2	0		2	1.347.282.309	1.239.172.412	2	0	0	2	0	
IV Các đơn vị ngành Lao động - Thương binh và Xã hội																		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp	1	81M-000.05	2011	340.645	1		Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi (10 chỗ)	1	755.000.000	251.490.500				1		
Cộng			1				1	0		1	755.000.000	251.490.500	0	0	1	0	0	

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ									Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thừa	Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ thiếu	Phương án xử lý				
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Số km đã sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ hiện có						Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
							Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)							
V Các đơn vị ngành Tài nguyên - Môi trường																			
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Quang trắc Tài nguyên và Môi trường	1											1					
2		Chi cục Bảo vệ môi trường	1	81A-00177	2010	197.325	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger	1	643.650.000				1				
		Cộng	2				1	0		1	643.650.000	0	0	1	1	0	0		
VI	UBND tỉnh	Ban Chỉ đạo công tác biên giới	4	81A-0008	2007	185.209	1		Xe ô tô bán tải	1	563.491.100			2	1				
				81A-2259	2007	491.115	1		Xe ô tô bán tải	1	546.890.000					1			
		Cộng	4				2	0		2	1.110.381.100	0	0	2	1	0	1		
VII Các đơn vị ngành Xây dựng																			
1	Sở Xây dựng	Trung tâm Quy hoạch Xây dựng		81M-00036	2012	101.238	1		Xe ô tô bán tải, 05 chỗ	1	645.196.000	88.335.000	1				1		
		Cộng	0				1	0		1	645.196.000	88.335.000	1	0	0	0	1		
Tổng Cộng			76				55	4		59	39.349.943.332	12.087.748.996	9	26	46	3	10		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BIỂU SỐ 03: BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Kèm theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh																
1	Tỉnh ủy Gia Lai	Văn phòng Tỉnh ủy	5	80A-01079	2005	1		Xe ô tô 02 cầu, 08 chỗ. Xe ô tô TOYOTA Land cruiser	1	1.047.890.000	0			1		
				80A-11179	2014	1		Xe ô tô 02 cầu, 08 chỗ. Xe ô tô TOYOTA Land cruiser VX	1	3.024.550.000	705.325.060			1		
				80A-00859	2004	1		Xe ô tô 02 cầu, 08 chỗ. Xe ô tô TOYOTA Land cruiser	1	1.040.697.000	0		1	1		
				81B-3579	2004	1		Mitsubishi 02 cầu, 07 chỗ	1	693.000.000	0					1
				81B-00199	2011	1		Toyota hiace 10 chỗ	1	783.360.000	0	1				1
				81B-6669	2010	1		Toyota 16 chỗ	1	620.520.000	0	1			1	
		Cộng	5			6	0	0	6	7.210.017.000	705.325.060	2	1	3	1	2

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)					
2	Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	6	81A-00601	2003	1		Mitsubishi 02 cầu, 07 chỗ	1	547.365.000	0					1
				81A-00602	2005	1		Toyota	1	499.672.000	0			1		
				81A-00606	2023	1		Mitsubishi 02 cầu, 07 chỗ	1	1.490.328.400	1.390.923.000			1		
				81B-3457	2002	1		Toyota	1	1.155.075.929	0			1		
				80A-11177	2014	1		Xe ô tô 02 cầu, 08 chỗ. Xe ô tô TOYOTA Land cruiser VX	1	2.972.200.000	791.496.000			1		
				80A-01479	2013	1		Toyota	1	1.162.032.850	171.489.000			1		
		Cộng	6			6	0	0	6	7.826.674.179	2.353.908.000	0	0	5	0	1
3	UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	7 (06 xe 04-08 chỗ ngồi, 01 xe 12-16 chỗ)	80A-01088	2003	1		Toyota Land Crusier 08 chỗ, 02 cầu	1	1.108.536.374	0		4			1
				81A-00179	2010	1		Toyota Fortuner 07 chỗ, 02 cầu	1	1.187.880.527	119.926.737			1		
				81B-1457	2010	1		Mitsubishi Pajero GLS 07 chỗ, 02 cầu	1	2.364.186.125	0				1	
		Cộng	7			3	0	0	3	4.660.603.026	119.926.737	0	4	1	1	1
II Các Sở, ngành và tương đương																
1	UBND tỉnh	Sở Công Thương	2	81A-00609	2023	1		Mitsubishi Pajero Sport 02 cầu, 07 chỗ	1	1.457.500.000	1.457.500.000			1		
				81B-3349	2003	1		Mitsubishi Pajero GLS 07 chỗ, 02 cầu	1	566.000.000	0			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung							Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý			
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)			Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
2	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	81A-00059	2012	1		Toyota Fortuner 7 chỗ, 02 cầu	1	1.151.368.381	229.813.129			1		
				81B-1629	2001	1		Mitsubishi Pajero GLS 07 chỗ, 02 cầu	1	539.749.200	0					1
3	UBND tỉnh	Sở Giao thông vận tải	2	81A-00589	2022	1		Xe ô tô Isuzu, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.208.000.000	1.127.426.400			1		
				81B-3699	2008	1		Mitsubishi Pajero 07 chỗ, 02 cầu	1	740.738.000	0					1
4	UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	81B-8888	2006	1		Mitsubishi Pajero 07 chỗ, 02 cầu	1	771.357.000	0		1	1		
5	UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	2	81A-00565	2005	1		Xe ô tô To Yo Ta camry, 01 cầu, 05 chỗ	1		0		1	1		
6	UBND tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2	81A-00023	2011	1		Toyota Fortuner 2.7	1	944.000.000	0			1		
				81B-0017	2007	1		Mitsubishi Pajero V6 3000, 02 cầu, 07 chỗ	1	500.000.000	0			1		
7	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	81A-1457	2007	1		Land Cruiser Prado, 01 cầu, 05 chỗ	1	483.000.000	0		2	1		
8	UBND tỉnh	Sở Tài chính	3	81A-00607	2023	1		Xe ô tô Isuzu, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.335.000.000	1.335.000.000		1	1		
				81A-00507	2002	1		Xe ô tô To Yo Ta camry, 01 cầu, 05 chỗ	1	909.098.000	0			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
9	UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	81A-00149	2012	1		Toyota Fotuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.130.800.000	297.739.640			1		
				81B-0234	1997	1		Mitsubishi Pajero V6 3000, 02 cầu, 07 chỗ	1	895.416.400	0			1		
10	UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	2	81B-4778	2005	1		Mitsubishi 2 cầu 7 chỗ	1	873.840.010	0			1		
				81A-00162	2012	1		To Yo Ta Fortuner 2 cầu 7 chỗ	1	1.135.300.000	576.650			1		
11	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	1	81A-00453	2018	1		Xe ô tô Camry 5 chỗ	1	671.000.000	402.465.800			1		
12	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	81B-2799	1999	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	515.000.000	0					1
				81A-00296	2021	1		Xe ô tô Lexus LX470, 01 cầu, 05 chỗ	1	515.000.000	411.948.000			1		
13	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	2	81B-0034	2003	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	580.000.000	0			1		
				81B-6779	2003	1		Mazda 1 cầu 4 chỗ	1	600.000.000	0			1		
14	UBND tỉnh	Sở Y tế	2	81A-000.68	2010	1		Mitsubishi 2 cầu 7 chỗ	1	1.128.461.125	0			1		
				81B-5677	2014	1		Toyota 2 cầu 7 chỗ	1	486.188.000	0			1		
15	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	3	81B-3456	2003	1		Mitsubishi 2 cầu 7 chỗ	1	550.000.000	0			1		
				81B-1152	1998	1		To Yo Ta Camry, 01 cầu, 04 chỗ	1	479.050.000	0			1		1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
16	UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	2	81A-00418	2004	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	816.000.000	0		1	1		
17	UBND tỉnh	Ban Dân tộc	2	81B-2448	2005	1		Mitsubishi, 02 cầu, 7 chỗ	1	769.774.000	0			1		
				81A-00506	2007	1		Mitsubishi, 02 cầu, 7 chỗ	1	825.924.000	0			1		
18	UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh	2	81B-2169	2005	1		Mitsubishi, 02 cầu, 7 chỗ	1	716.260.900	0		1	1		
19	UBND tỉnh	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	2	81A-00338	2011	1		Toyota Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.113.200.000	798.376.000			1		
				81A-00391	2010	1		Xe ô tô KIA	1	590.000.000	275.176.000					1
20	UBND tỉnh	Ban An toàn giao thông	1	81A-00219	2013	1		Toyota Land Crusier, 02 cầu, 06 chỗ	1	261.240.000	52.169.528			1		
		Cộng	41			33	0		33	25.258.265.016	6.388.191.147	0	8	28	0	5
III	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh															
1	UBND tỉnh	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1	81B-1189	2013	1		Mitsubishi, 02 cầu, 7 chỗ	1	829.853.220	0	1				1
				81A-00512	2021	1		Xe bán tải Ford Ranger, 02 cầu, 05 chỗ,	1	825.855.000	706.505.188			1		
2	UBND tỉnh	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng	2	81A-00600	2010	1		Kia Carens	1	399.652.200	228.604.387			1		
				81A-00603	2004	1		Toyota Camry	1	720.000.000	0			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
3	UBND tỉnh	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	2	81B-0776	2007	1		Ford Everest 07 chỗ	1	411.000.000	0		1	1		
4	UBND tỉnh	Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai	2										2			
5	UBND tỉnh	Trường Cao đẳng Gia Lai	3	81A-00016	2011	1		Xe ô tô Kia Forte	1	531.000.000	119.532.525		2	1		
6	Tỉnh ủy Gia Lai	Trường Chính trị tỉnh	1	81B-2279	2007	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	857.341.100	0					1
		Cộng	11			7	0		7	4.574.701.520	1.054.642.100	1	5	5	0	2
IV	Các Tổ chức chính trị xã hội															
1		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai	2	81A-00490	2018	1		Xe ô tô Lexus LX570	1	1.021.000.000	612.395.800			1		
				81B-0009	2006	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	463.578.000	0				1	
2		Tỉnh Đoàn Gia Lai	2	81B-0849	2000		1	Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	783.278.000	0		1			1
3		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Gia Lai	1	81B-5888	2010	1		Toyota Fotuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.010.570.000	336.519.810			1		
4		Hội Nông dân tỉnh Gia Lai	1	81B-0864	2003	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	649.161.000	89.244.900			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
5		Hội Cựu chiến binh tỉnh Gia Lai	1	81B-4589	2006	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	719.328.000	0			1		
		Cộng	7			5	1		6	4.646.915.000	1.038.160.510	0	1	4	0	2
V	Các huyện, thị xã, thành phố															
1	Thành phố Pleiku	Văn phòng Thành ủy	2	81A-7777	2010	1		Toyota Fotuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.013.690.000	0		1	1		
		Văn phòng HĐND-UBND thành phố	3	81A-0135	2008	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	783.907.640	0			1		
				81A-00567	2022	1		Toyota Fortuner 07 chỗ	1	1.211.000.000	1.049.452.600			1		
				81A-00569	2022	1		Toyota Fortuner 07 chỗ	1	1.211.000.000	1.049.452.600				1	
		Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố	1	81A-00608	2023	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger, 02 cầu, 05 chỗ	1	775.442.000	775.442.000			1		
		Cộng	6	0		5	0		5	4.995.039.640	2.874.347.200	0	1	4	1	0
2	Thị xã Ayun Pa	Văn phòng Thị ủy	2										1			
		Văn phòng HĐND-UBND thị xã	3	81B-0909	2010	1		Ford Escape 05 chỗ ngồi	1	968.740.000	83.261.713			1		
				81A-00180	2013	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi	1	1.632.579.705	400.608.499			1		
				81A-01440	2023	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi	1	1.481.604.400	1.481.604.400			1		1
		Ủy ban MTTQ Việt Nam thị xã	1	81A-00605	2023	1		Xe bán tải Nissan	1	546.279.427	509.842.589			1		
		Cộng	6			4	0		4	4.629.203.532	2.475.317.201	0	2	3	1	0

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
3	Thị xã An Khê	Văn phòng Thị ủy	3	81B-0178	1994		1	Xe ô tô Nissan 04 chỗ ngồi	1	343.687.000	0					1
		Văn phòng HĐND-UBND thị xã	3	81A-00024	2011	1		Xe ô tô Toyota Fortuner 07 chỗ, 02 cầu	1	1.075.702.000	5.639.000		1	1		
				81A-01086	2023	1		Xe ô tô Hyundai Santafe 07 chỗ, 02 cầu	1	1.297.916.000	1.211.345.000			1		
				81A-01001	2023	1		Xe ô tô ISUZU 07 chỗ, 02 cầu	1	1.223.450.000	1.141.846.000				1	
				81A-01002	2023	1		Xe ô tô ISUZU 07 chỗ, 02 cầu	1	1.223.450.000	1.141.846.000				1	
		Ủy ban MTTQ Việt Nam thị xã	1	81A-01080	2023	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger 05 chỗ, 02 cầu	1	751.000.000	751.000.000			1		
		Cộng	7			5	1		6	5.915.205.000	4.251.676.000	0	1	3	2	1
4	Huyện Chư Păh	Văn phòng Huyện ủy	3	81A-00035	2011	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.113.200.000	0		1	1		
				81B-3399	2004	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	700.826.168	0			1		
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81B-1229	2002	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	547.934.000	0		1			1
				81B-4445	2006	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	718.354.800	0			1		
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1										1			
				Cộng	7	0		4	0	0	4	3.080.314.968	0	0	3	3

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung										Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý					
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có				Số lượng	Số lượng						Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)										
5	Huyện Chư Prông	Văn phòng Huyện ủy	3	81B-4446	2006	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	916.961.300			2	1							
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	4	81A-00007	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.038.400.000	68.742.080		2	1							
				81A-00520	2021	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.217.000.000	973.478.300			1							
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1										1								
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		81A 003 41	2015	1		Bán tải To Yo Ta Hilux	1	810.000.000	431.000.000	1			1						
Cộng			8			4	0		4	3.982.361.300	1.473.220.380	1	5	3	1	0					
6	Huyện Chư Pưh	Văn phòng Huyện ủy	2	81A-00167	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	286.609.506	134.304.753			1							
				81B-6688	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	268.609.506	134.304.753			1							
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81A-2367	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.010.570.000	134.304.753		1	1							
				81A-2368	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.010.570.000	134.304.753			1							
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81A-01121	2023	1		Xe ô tô bán tải ford Ranger 2 cầu, 05 chỗ	1	757.280.000	757.280.000			1							
		Cộng			6			5	0	0	5	3.333.639.012	1.294.499.012	0	1	5	0	0			

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
7	Huyện Chư Sê	Văn phòng Huyện ủy	3	81B-2257	2002	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	975.541.000	259.447.500		1			
				81A- 00039	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.113.000.000	148.325.000			1		
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	4	81A-00290	2006	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	860.484.900	142.818.969		2	1		
				81A-00034	2011	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.038.400.000	0			1		
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		81A 002 36	2015	1		Bán tải To Yo Ta Hilux	1	753.915.500	100.496.936	1			1	
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81A-01244	2023	1		Xe ô tô bán tải ford Rangger 2 cầu, 05 chỗ	1	773.400.000	721.814.220			1		
		Cộng	8			6	0	0	6	5.514.741.400	1.372.902.625	1	3	5	1	0
8	Huyện Đak Đoa	Văn phòng Huyện ủy	3	81A-00170	2004	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	1.049.886.590	0		2	1		
		Văn phòng HĐND và UBND huyện	4	81A-00006	2010	1		02 cầu, 05 chỗ	1	994.965.000	321.361.095		2	1		
				81A-00424	2018	1		05 chỗ ngồi	1	556.000.000	333.488.800			1		
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81A-01157	2023	1		02 cầu, 05 chỗ	1	769.280.000	769.280.000			1		
		Cộng	8			4	0	0	4	3.370.131.590	1.424.129.895	0	4	4	0	0

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
9	Huyện Đắk Pô	Văn phòng Huyện ủy	2	81B-3448	2004	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	773.135.000	0		1			1
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81A-00511	2021	1		Toyota Camry 05 chỗ	1	637.976.500	510.381.200				1	
				81B-3799	2004	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	548.135.000	0					1
				81A-00025	2011	1		Toyota Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	944.000.000	125.866.667			1		
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81A-01015	2022	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger 05 chỗ	1	791.465.377	685.883.896			1		
Cộng			6			5	0	0	5	3.694.711.877	1.322.131.763	0	1	2	1	2
10	Huyện Đức Cơ	Văn phòng HĐND và UBND huyện	4	81A-00142	2012	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.193.894.000	0		2	1		
				81A-01059	2023	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	1.485.445.400	1.386.366.192			1		
		Văn phòng Huyện ủy	3	81B-5779	2009	1		Toyota Fortuner 2 cầu 7 chỗ	1	968.600.000	0		1	1		
				81B-1459	1997		1	Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	1.044.272.000	0					1
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81B-1888	2005	1		Xe ô tô bán tải (Pickup cabin kép)	1	517.231.000	0				1	
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		81A 002 52	2015	1		Bán tải To Yo Ta Hilux	1	808.775.000	337.212.700	1				1
Cộng			8			5	1	0	6	6.018.217.400	1.723.578.892	1	3	3	2	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý			
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có									
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển
11	Huyện Ia Grai	Văn phòng Huyện ủy	3	81B-4447	2005	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	1.044.232.000	262.970.000		2	1			
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	4	81B-0796	2004		1	Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	707.487.440	0		1				1
				81A-00540	2021	1		Xe Toyota 7 chỗ	1	1.100.000.000	879.890.000			1			
				81A-01290	2023	1		Xe Mitsubishi Pajero sport 02 cầu, 7 chỗ	1	1.320.000.000	1.231.956.000				1		
				Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81A-01291	2023	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger 05 chỗ	1	800.000.000		800.000.000			1
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		81A 003 42	2015	1		Bán tải To Yo Ta Hilux	1	809.424.000	323.769.600	1			1		
		Cộng	8			5	1	0	6	5.781.143.440	3.498.585.600	1	3	3	2	1	
12	Huyện Ia Pa	Văn phòng Huyện ủy	3	81B-4567	2005	1		Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.067.085.000	0		2	1			
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81A. 00296	2009	1		Xe ô tô For Everest, 02 cầu, 07 chỗ	1	820.909.000	0		2	1			
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81B.2347	2003	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger 05 chỗ	1	422.338.000	0			1			
		Cộng	7			3	0	0	3	2.310.332.000	0	0	4	3	0	0	

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
13	Huyện Kbang	Văn phòng Huyện ủy	3	81B-5778	2010	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.031.720.000	0		2	1		
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81A-00464	1997	1		Land Cruize 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	800.000.000	0					1
				81A-00524	2021	1		Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.100.000.000	879.890.000			1		
				81A-01383	2024	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.449.800.000	1.353.098.340				1	
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1	81B-0513	2021	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger 05 chỗ	1	800.000.000	693.280.000			1		
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		81A 003 87	2016	1		Bán tải To Yo Ta Hilux	1	809.424.000	431.504.000	1			1	
		Cộng	7			6	0	0	6	5.990.944.000	3.357.772.340	1	2	3	2	1
14	Huyện Kông Chro	Văn phòng Huyện ủy	3	81A-00125	2012	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.228.610.000	122.492.417		1			
				81A-1223	2000	1		Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	856.344.800	0			1		
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81B-0896	2010	1		For Escape - 07 chỗ	1	718.000.000	0			1		
				81B-1547	2002	1		Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	549.974.500	0			1		
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1										1			
Cộng	7			4	0	0	4	3.352.929.300	122.492.417	0	3	4	0	0		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung										Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có				Số lượng	Số lượng					
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)							
15	Huyện Krông Pa	Văn phòng Huyện ủy	3										2					
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81A-01035	2022	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.225.313.000	1.061.865.592		1	1				
				81A-00509	2021	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.353.405.000	1.082.588.658							
				81A-00528	2021	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.215.405.000	972.202.458				1			
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1										1					
		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên		81A-00280	2015	1		Bán tải To Yo Ta Hilux	1	857.750.500	342.842.877	1			1			
Cộng	7			4	0	0	4	4.651.873.500	3.459.499.585	1	4	2	2	0				
16	Huyện Mang Yang	Văn phòng Huyện ủy	2	81B-1637	2003		1	Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	607.000.000	0		1				1	
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81B-00014	2011	1		Xe ô tô ToYoTa Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	944.000.000	125.457.600				1			
				81B-3367	2000		1	Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	515.580.000	0						1	
				81B-0907	2010	1		Toyota- Lancuzer Prado	1	571.155.200	37.810.474			1				

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)					
16	Huyện Mang Yang	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1										1			
		Cộng	6			2	2	0	4	2.637.735.200	163.268.074	0	2	1	1	2
17	Huyện Phú Thiện	Văn phòng Huyện ủy	3	81A-00287	2015	1		Toyota Fortuner 07 chỗ	1	1.199.000.000	479.240.400		1	1		
				81AB-0767	2007	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	1.046.870.000	223.516.800			1		
		Văn phòng HĐND-UBND huyện	3	81B-0368	2007	1		Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.176.636.000	306.907.948		1			1
				81A-00283	2015	1		Toyota Fortuner 07 chỗ	1	1.441.776.000	681.336.370			1		
		Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1											1		
		Cộng	7			4	0	0	4	4.864.282.000	1.691.001.518	0	3	3	0	1
		Cộng các huyện, thị xã, thành phố	119			75	5	0	80	74.122.805.159	30.504.422.502	6	45	54	16	10
VI		Ban chỉ đạo công tác biên giới		81A-0007	2007	1		Mitsubishi, 02 cầu, 07 chỗ	1	915.453.450	0	1				1
				81A-0009	2007	1		Mitsubishi, 02 cầu, 07 chỗ	1	915.453.450	0	1				1
		Cộng	0			2	0		2	1.830.906.900	0	2	0	0	0	2
VII	Tổ chức Hội được Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ															
1		Hội Chữ thập đỏ		81A-00306	1998	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	510.950.000	18.598.175	1				1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
2		Hội nạn nhân CĐDC/Dioxin		81A-00627	1995	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	730.828.000	0	1				1
3		Liên minh HTX		81A-00421	2001	1		07 chỗ	1		0	1				1
4		Liên minh các hội KHKT		81M-00043	2005	1		Xe ô tô 04-08 chỗ ngồi	1	403.434.000	0	1				1
5		Hội Văn học Nghệ thuật		81B-2449	1999	1		ToYoTa 04 chỗ	1	493.244.000	0	1				1
6		Hội Nhà báo		81B-0199	1993	1		Nisan	1		0	1				1
		Cộng	0			6	0		6	2.138.456.000	18.598.175	6	0	0	0	6
VIII Các đơn vị ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																
1		Hạt Kiểm lâm Chư Sê		81B-0739	1996		1	Uoát	1	90.000.000	0	1				1
2		Hạt Kiểm lâm Kông Chro		81A-00443	1995		1	Mitsu Pajero	1	389.600.000	121.267.680	1				1
3	Chi cục Kiểm lâm	Văn phòng CCKL		81A-00029	2011		1	Toyota Fortuner	1	1.113.200.000	95.866.318	1			1	
				81B-0269	1996			Honda 4 chỗ	1	686.076.000	0	1				1
				81B-1079	1999			Toyota 4 chỗ	1	250.000.000	0	1				1
4		Đội KLCD và PCCCR số 2		81B-2557	1995		1	Honda Accord	1	444.024.000	0	1				1
		Cộng	0			1	5		6	2.972.900.000	217.133.998	6	0	0	1	5

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
IX Các đơn vị ngành Nội vụ																
1	Sở Nội vụ	Ban Tôn giáo		81B-1347	2001	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	777.817.000	29.119.606	1				1
		Cộng	0			1	0		1	777.817.000	29.119.606	1	0	0	0	1
X Các đơn vị thuộc Ban QL KKT tỉnh																
1	Ban QL KKT tỉnh	Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	0	81A-00577	2022	1		Xe bán tải Ford Ranger, 02 cầu, 05 chỗ,	1	421.840.000	377.651.000	1			1	
		Cộng	0			1	0		1	421.840.000	377.651.000	1	0	0	1	0
XI Các Công ty TNHH MTV 100% vốn NN																
1	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi	1	81A-00196	2011	1		Xe Fortuner	1	952.601.818	0			1		
				81K-7884	2001	1		Xe Mitsubishi Jolie	1	378.339.000	0	1			1	
2	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Roong	1	81K-9566	2003	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	616.086.333	0			1		
3	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	1	81A-02071	2012		1	Xe u oát	1	40.000.000	0	1				1
				81C-08804	2015	1		Xe bán tải	1	627.300.000	0			1		
4	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nùng	1	81L-0472	2004	1		Mitsubishi I V6-3000	1	602.973.894	0	1				1
				81M-4821	2010	1		Xe bán tải	1	525.454.545	0			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý		
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có								
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)			Số lượng	Số lượng	Giữ lại tiếp tục sử dụng
5	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	1	81M-3808	2009	1		08 chỗ ngồi	1	618.786.606	0			1		
6	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	1	81C-01313	2011	1		Toyota bán tải Hilux	1	712.513.027	0			1		
7	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	1	81L-5658	2009	1		Mitsubishi	1	343.200.000	0			1		
8	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'đe	1	81M-1146	2008	1		Daewoo	1	310.000.000	0					1
				81B-1258	2015		1	U oát	1		0	1				1
9	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	1	81L-3907	2008	1		Ford Everest 7 chỗ	1	667.468.340	0			1		
				81K-5383	1994		1	Mitsubishi 7 chỗ	1	408.468.340	0	1				1
10	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai	1	81L-0999	2004	1		Mitsubishi	1	685.282.708				1		
11	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tràm Lập	1	81C-05532	2014	1		Xe bán tải	1	735.000.000	0			1		
12	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	1	81M-4869	2010	1		Toyota Fotuner 07 chỗ	1	773.770.909	0	1				1
				81C-02157	2016	1		Ford Ganger 05 chỗ	1	188.700.000	0			1		

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND	Xe ô tô phục vụ công tác chung								Xe ô tô phục vụ công tác chung thừa	Xe ô tô phục vụ công tác chung thiếu	Phương án xử lý			
				Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có									
						Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)						Số lượng
13	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết	1	81A-00258	2011	1		Ford Mondeo	1	943.534.546	0						1
		Cộng	13			15	4		19	10.129.480.066	0	6	0	11	0	8	
		Tổng Cộng	209			161	15	0	176	146.571.380.866	42.807.078.835	31	64	111	20	45	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BIỂU SỐ 04: BẢNG TỔNG HỢP XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG
(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa so với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu so với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I Phục vụ công tác vệ sinh môi trường																	
1	UBND huyện Chư Păh (Trạm cấp nước dịch vụ đô thị)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường	81A-00268	2014	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	1.193.000.000	476.842.100	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1		
				81B-0805	2007			800.000.000								1	
		Phục vụ công tác sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng và cắt tỉa cây xanh đường phố	81A-00497	2017	Xe ô tô cầu đa năng	1	1.390.000.000	640.722.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1			
2	UBND Huyện Chư Prông (Đội CTĐT-NS-VSMT)	Phục vụ công tác VSMT	Tổ thu gom rác	81B-0800	2009	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	590.000.000		Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1		
				81A-00385	2017			1.420.000.000	757.002.000								1
			Tổ chăm sóc cây xanh và Tổ sửa điện	81A-00275	2014	Xe ô tô cầu đa năng	1	851.564.800	364.435.200	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1		
3	UBND huyện Chư Pưh (Ban quản lý Công trình Đô thị và VSMT huyện Chư Pưh)	Phục vụ công tác VSMT	Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường	81A-00214	2014	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	1.556.000.000	207.414.800	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1		
				81M-00003	2023	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	1.690.000.000	1.577.277.000								1
											Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1	
4	UBND huyện Chư Sê (BQL công trình đô thị và VSMT huyện Chư Sê)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đơn vị phục vụ công tác vệ sinh môi trường	81B-0570	2007	Ô tô chở rác ISUZU	1	666.283.000		Xe ô tô ép và vận chuyển rác	4	2.500.000.000		2	1		
				81A-00327	2016	Ô tô chở rác HINO	1	1.725.000.000	689.482.000								1
				81M-00020	2012	Ô tô cầu ISUZU	1	1.407.800.000	187.096.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1		

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý				
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
5	UBND huyện Đức Cơ (Đội công trình giao thông và dịch vụ đô thị)	Phục vụ công tác VSMT	Đội CTGT và DVĐT	81A-00190	2014	Xe ép và vận chuyển rác	1	1.203.100.000	240.620.000	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1				
				81A-00472	2017	Xe ép và vận chuyển rác	1	1.532.000.000	612.800.000				1						
		Phục vụ công tác cây xanh, điện chiếu sáng								Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000		1					
		Phục vụ công tác VSMT			2010	Xe chở rác Mitsubishi D2500 Rơ mooc	1	237.000.000							1				1
					2011	Xe chở rác Mitsubishi D3250 Rơ mooc	1	153.000.000							1				
6	UBND huyện Ia Grai (Đội quản lý trật tự đô thị, xây dựng và môi trường)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường		81B-0740	2007	Xe ép rác Mitsubishi	1	476.190.000		Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1				
				81A-00253	2016	Xe ép rác HINO	1	2.347.000.000	1.251.185.700	Xe ô tô ép và vận chuyển rác		2.500.000.000			1				
											Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000		1				
7	UBND huyện Kbang (BQL hạ tầng giao thông đô thị huyện)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	BQL hạ tầng GTĐT (phục vụ công tác VSMT)	81B-0768	2006	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	545.000.000		Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1				
				81A-00267	2014	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	1.097.000.000	530.070.000	Xe ô tô ép và vận chuyển rác		2.500.000.000			1				
				81A-00459	2020	Xe ô tô cầu đa năng	1	1.880.449.000	1.504.171.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1				
8	UBND huyện Kông Chro (Trạm quản lý nước và CTĐTT huyện)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Trạm Quản lý nước và CTĐTT	81A-00541	2022	Xe cuốn ép rác	1	1.867.800.000	1.618.635.480	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1				
				81A-00393	2017	Xe cuốn ép rác	1	970.000.000	517.107.000				1						
											Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000		1				
9	UBND huyện Krông Pa (Đội xây dựng giao thông và dịch vụ đô thị)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đơn vị sự nghiệp	81B-0721	2008	Mitsubishi	1	720.130.000	95.075.000	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	3	2.500.000.000		1	1				
				81A-00270	2015	Mitsubishi	1	1.728.000.000	921.196.000				1						
		Xe tải cầu gầu rổ và bồn tưới	Đơn vị sự nghiệp	81M-00019	2011	FAW	1	1.160.000.000	231.568.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1				

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu so với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý			
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
10	UBND huyện Mang Yang (Đội Công trình - Đô thị - Thương mại huyện)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đội Công trình - Đô thị - Thương mại huyện	81B-00405	2017	Xe ô tô cầu đa năng	1	1.975.000.000	1.052.872.500	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1			
				81A003.36	2016	Xe ép và vận chuyển rác	1	1.650.000.000	769.560.000	Xe ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000		1	1			
11	UBND huyện Phú Thiện (Đội công trình đô thị)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đơn vị thực hiện công tác VSMT huyện Phú Thiện	81A-00174	2014	Xe ép rác	1	1.831.154.000	727.454.000	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	3	2.500.000.000		1	1			
				81A-01041	2022	Xe ép rác	1	1.890.000.000	1.763.937.000						1			
				81B-0860	2009	Xe cầu	1	949.000.000	62.824.200	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1			
12	UBND thị xã An Khê (Ban quản lý dịch vụ đô thị thị xã)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đơn vị sự nghiệp	81A-00286	2015	HINO	1	1.829.000.000	853.045.599	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	4	2.500.000.000		1	1			
				81A-00238	2015	HINO	1	1.829.000.000	853.045.599						1			
				81A-00237	2015	HINO	1	1.592.000.000	742.508.799						1			
										Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000		1				
13	UBND thị xã A Yun Pa (Ban QL dịch vụ công ích)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Ban Quản lý dịch vụ công ích Thị xã	81B-0411	2002	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	524.300.000		Xe ô tô ép và vận chuyển rác	4	2.500.000.000					1	
				81B-0824	2008		1	776.559.000										
				81A-00292	2015		1	1.528.000.000							458.094.400			1
				81A-00461	2021		1	1.738.085.000							1.390.294.192			1
		Phục vụ công tác chỉnh trang đô thị (cắt tỉa cây xanh, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng,...)	81B-0749	2007	Xe ô tô cầu đa năng	1	607.780.000		Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1				
14	UBND huyện Ia Pa (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Trung tâm DVNN huyện	81A-00314	2016	Xe ô tô chở rác	1	1.782.000.000	831.600.000	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000		1	1			
				81A-00441	2017	Xe tải có cần cầu	1	1.975.000.000	1.053.333.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1			
			81B-0733	2008	Xe tải ben	1	304.020.000				1						1	
15	UBND huyện Dak Pơ (Đội công trình giao thông)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đội công trình giao thông	81C-16827	2021	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	1.772.620.000	1.418.096.000	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000		1	1			
										Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000		1				

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	UBND huyện Đak Đoa (Đội công trình đô thị huyện)	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Đội công trình đô thị	81A-00262	2015	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	1.896.000.000	884.294.400	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	2	2.500.000.000			1		
				81B-0760	2007	Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	540.000.000								1	
				81A-00402	2017	Xe ô tô cầu đa năng	1	1.735.000.000	1.040.653.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1		
				2003	Xe san	1	265.000.000				1				1		
				Xe lu, phục vụ công tác san ủi			2003	Xe lu	1	160.000.000				1			
	Cộng						47	58.355.834.800	26.324.311.969		56		5	14	39	0	8
II	Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																
1	Chi cục Thủy lợi	Chuyên dùng phục vụ công tác ngành Nông, lâm nghiệp (quản lý an toàn hồ đập thủy lợi, phòng chống thiên tai và TKCN)	Chi cục Thủy lợi	81A-00284	2003	Bán tải Toyota Hilux	1	432.010.000	0	Bán tải 02 cầu có gắn chữ hộ đề, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1	850.000.000					1
2	Trung tâm Giống vật nuôi	Phục vụ vận chuyển thức ăn trong trại	Trung tâm Giống vật nuôi	81M 0053	2015	Xe tải KIA 1,25 tấn (Xe ô tô chuyên dùng)	1	300.000.000	139.920.000	Xe ô tô tải 2,5 tấn	1	600.000.000			1		
3	Trung tâm Giống thủy sản	Chở cá giống, cá thương phẩm và thức ăn	Trung tâm Giống thủy sản	81A-00480	2018	Xe ô tô tải (động lạnh 1,95 tấn) nhãn hiệu ISUZU	1	833.775.541	500.098.569	Xe ô tô tải động lạnh	1	850.000.000			1		
4	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng	Phục vụ công tác ngành nông lâm nghiệp								Xe oto tải 5 tấn	1	935.000.000		1			
	Cộng						3	1.565.785.541	640.018.569		4		0	1	2	0	1

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III Công tác Phát thanh - Truyền hình																	
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	Xe ô tô phục vụ sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình lưu động		81B-2345	2004	Toyota	1	377.150.728		Xe ô tô phát thanh, truyền hình lưu động	1	2.500.000.000			1		
		Xe bán tải phục vụ truyền hình tiếng dân tộc		81A-0279	2010	Xe bán tải Mitsubishi Triton	1	518.000.000		Xe ô tô bán tải phục vụ truyền hình tiếng dân tộc	1	1.500.000.000			1		
		Xe ô tô bán tải truyền hình lưu động		81A-00188	2014	Xe bán tải Toyota Hilux	1	790.000.000	158.000.000	Xe ô tô bán tải gắn chữ truyền hình lưu động để phục vụ chờ thiết bị truyền hình	1	800.000.000			1		
		Xe ô tô phát thanh, truyền hình lưu động gắn hệ thống thiết bị kỹ thuật tiêu chuẩn SD		81A-6699	2008	Isuzu	1	406.700.000		Xe ô tô chuyên dùng thực hiện sản xuất chương trình truyền hình lưu động SD	1	2.500.000.000			1		
		Xe ô tô phát thanh, truyền hình lưu động gắn hệ thống thiết bị kỹ thuật HD		81A-00576	2022	HINO	1		1.590.000.000	Xe ô tô chuyên dùng thực hiện sản xuất chương trình truyền hình lưu động HD	1	3.435.000.000			1		
		Xe ô tô phát thanh, truyền hình phục vụ livestream		81A-00587	2023	Toyota Fotuner	1	2.159.326.200	2.159.326.200	Xe ô tô phục vụ livestream, sản xuất nội dung phát triển trên nền tảng số	1	1.350.000.000			1		
		Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi phục vụ phát thanh truyền hình lưu động								Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi phục vụ phát thanh truyền hình lưu động	1	2.500.000.000			1		
Cộng							6	4.251.176.928	3.907.326.200		7		0	1	6	0	0

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý			
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
IV Ngành Giao thông - Vận tải																		
1	Thanh tra Giao thông	Phục vụ công tác đảm bảo An toàn Giao thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai, công tác tuyên truyền đảm bảo TT ATGT và các công tác khác		81B-3555	2004	Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	493.406.000		Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	850.000.000			1			
				81A-00231	2015	Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	438.321.818		Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	850.000.000					1	
				81A-00476	2017	Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	745.000.000	397.159.500	Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	850.000.000			1			
				81A-00215	2021	Xe ô tô chở thiết bị cần tải trọng di động	1	799.761.600	639.729.303	Xe ô tô chở thiết bị cần tải trọng di động	1	1.400.000.000			1			
										Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	850.000.000			1			
										Xe ô tô chuyên dùng, gắn thùng lửng, bửng nâng phục vụ công tác kiểm tra bảo đảm an toàn giao thông	1	800.000.000			1			
																1		
	Cộng						4	2.476.489.418	1.036.888.803		7		0	3	3	0	1	

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý			
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
V	Ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch																	
1	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	Phục vụ công tác khảo cổ, sưu tầm hiện vật, vận chuyển hiện vật, đi tổ chức triển lãm,...		81A-00604	2023	Xe bán tải	1	639.000.000	596.378.700				1			1		
2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	Xe ô tô 29 chỗ phục vụ vận động viên thể thao	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	81A-00510	2021	Xe ô tô trên 16 chỗ phục vụ vận động viên thể thao	1	1.761.234.000	1.526.285.384	Xe ô tô trên 16 chỗ phục vụ vận động viên thể thao	1	2.500.000.000			1			
3	Thư viện tỉnh	Xe chuyên dùng phục công tác đặc thù của đơn vị là đi lưu động phục vụ ban đọc (ngoài trụ sở Thư viện)	Thư viện tỉnh	81A-00344	2016	Xe ô tô thư viện lưu động	1	843.000.000	393.175.200	Xe ô tô thư viện lưu động	1	1.500.000.000			1			
4	Nhà hátca múa nhạc tổng hợp Đam San	Xe chuyên dùng phục công tác đặc thù của đơn vị phục vụ chiếu phim	Nhà hátca múa nhạc tổng hợp Đam San	81A-00458	2018	Xe bán tải Nissan	1	850.000.000	509.999.000	Xe ô tô bán tải phục vụ chiếu phim lưu động	2	850.000.000			1			
				81B-0936	2010	Xe bán tải Ford Ranger	1	209.192.000	13.946.000						1			
		Xe ô tô sân khấu lưu động phục vụ biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp		81B-0868	2008	Xe ô tô tải Isuzu	1	2.050.518.000	0	Xe ô tô sân khấu lưu động phục vụ biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	1	2.400.000.000				1		
		Xe ô tô sân khấu lưu động phục vụ tuyên truyền lưu động		81B-1305	2001	Xe ô tô tải Faw	1	318.000.000	0	Xe ô tô sân khấu lưu động phục vụ tuyên truyền lưu động	1	2.100.000.000				1		
		Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi chở nghệ sỹ, diễn viên phục vụ biểu diễn								Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi chở nghệ sỹ, diễn viên phục vụ biểu diễn	1	2.500.000.000			1			
Cộng							7	6.670.944.000	3.039.784.284		7		1	1	6	1	0	
5	Trung tâm Văn hóa, thông tin và Thể thao tp Pleiku	Xe phục vụ công tác văn hóa, thể thao và du lịch	Trung tâm Văn hóa, thông tin và Thể thao thành phố Pleiku	81A-00447	2023	Xe bán tải Mazda BT50	1	465.254.324	434.221.861	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1			

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Chư Păh	Phục vụ công tác tuyên truyền, lưu động cơ sở	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81M-00012	2011	Ford Ranger	1	676.326.000	108.105.614							1	
7	UBND huyện Chư Păh (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)									Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000					
8	UBND huyện Chư Păh (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Xe ô tô thông tin lưu động	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81A-00257	2014	Xe bán tải	1	755.000.000	251.415.000	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		
9	UBND huyện Chư Sê (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81B-0842	2008	Ô tô sản khấu lưu động bán tải Ford Ranger	1	499.583.000		Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		
10	UBND huyện Đăk Pơ (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81A-00261	2015	Ô tô sản khấu lưu động	1	755.000.000	302.000.000	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		
11	UBND huyện Đức Cơ (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ công tác phát thanh tuyên truyền, lưu động	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81B-0542	2009	Ford Ranger	1	533.365.000	270.203.108	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành	1	850.000.000			1		
12	UBND huyện Ia Grai (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Đơn vị sự nghiệp	81B-0608	2005	Xe ô tô bán tải	1	621.326.000		Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành	1	850.000.000					1
13	UBND huyện Ia Pa (Trung tâm văn hóa, truyền thanh, thể thao)	Phục vụ văn hóa thông tin lưu động	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81B-0650	2009	Xe ô tô Sản khấu lưu động	1	533.365.266		Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850 triệu đồng/xe			1		

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	UBND huyện Kbang (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ công tác chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81B-0876	2009	Xe ô tô bán tải	1	587.000.000		Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		
15	UBND huyện Kông Chro (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ truyền thông lưu động	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81A-00491	2009	Xe ô tô bán tải	1	547.000.000		Xe ô tô bán tải	1	850.000.000			1		
16	UBND huyện Krông Pa (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ công tác văn hóa thông tin	Đơn vị sự nghiệp	81B-00483	2010	Xe bán tải	1	559.001.655		Phục vụ công tác văn hóa thông tin	1	850.000.000			1		
17	UBND huyện Mang Yang (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ công tác văn hóa thông tin	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81M-00011	2010	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành	1	662.341.000	46.000.000	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành	1	850.000.000			1		
18	UBND huyện Phú Thiện (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ công tác thông tin lưu động	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81A-00411	2010	Xe bán tải	1	795.700.000		Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		
19	UBND thị xã An Khê (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phát thanh truyền hình lưu động	Đơn vị sự nghiệp	81M-00015	2010	Xe ô tô bán tải	1	649.354.000	43.000.000	Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		
20	UBND thị xã AYun Pa (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phục vụ công tác thông tin lưu động	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	81B-0626	2005	Xe ô tô bán tải	1	637.070.000		Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000			1		

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
21	UBND huyện Đak Đoa (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)	Phát thanh truyền hình lưu động	Đội lưu động	81A-0878	2007	Xe ô tô bán tải	1	466.212.000		Xe ô tô bán tải	1	850.000.000			1		
22	UBND huyện Chư Prông (Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao)									Xe ô tô bán tải gắn thiết bị chuyên ngành (truyền thanh lưu động)	1	850.000.000		1			
Cộng							16	9.742.898.245	1.454.945.583		17		0	1	14	1	1
VI	Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị																
1	Thành phố Pleiku	Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	Đội kiểm tra quy tắc QLĐT	81B-0635	2005	Xe tải	1	209.500.000		Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	850.000.000			1		
			UBND phường Hội Phú	81C-00445	2017	Xe tải	1	331.000.000	198.534.000	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Diên Hồng	81B-0786	2008	Xe tải THACO KIA 1,25T	1	217.900.000		Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Hội Thương	81A-00378	2016	Xe tải THACO KIA thùng lửng 1,9 tấn	1	319.100.000	148.828.240	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Đống Đa	81A-00339	2017	Xe tải	1	327.700.000	163.784.460	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Tây Sơn	81A-00251	2016	Xe tải thùng bạt	1	310.400.000	144.771.000	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Yên Đổ	81A-00309	2016	Xe tải 1,25 tấn	1	310.400.000	144.838.848	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Thống Nhất	81A-00431	2017	Xe tải 3 chỗ ngồi - 1,9 tấn	1	331.700.000	176.829.270	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Thành phố Pleiku	Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	UBND phường Thăng Lợi	81A-00404	2017	Xe tải	1	319.000.000	170.060.000	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Phù Đổng	81A-00312	2016	Xe tải THACO	1	310.400.000	177.781.000	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Ia Kring	81A-00392	2016	Xe tải	1	306.200.000	142.811.680	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Chi Lăng	81A-00413	2017	Xe tải	1	337.200.000	179.761.600	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Hoa Lư	81A-00423	2017	Xe tải THACO KIA 1,9 tấn	1	319.000.000	170.058.900	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Yên Thế	81B-0871	2010	Xe tải nhân hiệu KIA	1	227.460.000	15.103.344	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Trà Bá	81B-2727	2009	Xe tải KIA 2,5 tấn	1	215.214.000		Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND các xã (08 xã)							Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	8	400.000.000		8			
2	UBND thị xã An Khê	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị							Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	4	400.000.000			4			
3	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị thị xã Ayun Pa	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	UBND phường Đoàn Kết	81A-00530	2021	Xe tải TERACO	1	341.000.000	272.765.900	Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000			1		
			UBND phường Hòa Bình							Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	1	400.000.000		1			
			UBND phường Sông Bờ						1		400.000.000		1				
			UBND phường Cheo Reo						1		400.000.000		1				

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Chư Sê	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Chư Sê	81A-00426	2017	Ô tô tải THACO	1	235.000.000	125.278.500	Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	4	400.000.000		2	1		
			Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Chư Sê	81A-00469	2017	Ô tô tải THACO	1	311.500.000	166.060.650						1		
5	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Krông Pa (UBND thị trấn Phú Túc)	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị	Đơn vị sự nghiệp	81A-00560	2022	Frontier	1	394.700.000	382.895.213	Xe ô tô phục vụ công tác kiểm tra, quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		1	1		
6	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Phú Thiện (UBND thị trấn Phú Thiện)	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị	Đơn vị thực hiện công tác kiểm tra quy tắc đô thị	81A-00543	2021	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị	1	351.270.800	304.411.273	Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị	2	400.000.000		1	1		
7	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Chư Prông	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị	Tổ quản lý trật tự đô thị - môi trường	81A-00422	2007	Xe ô tô tải	1	315.676.000		Xe ô tô tải	2	400.000.000		1	1		
8	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Kông Chro	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị								Xe ô tô tải	2	400.000.000		2			
9	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Đức Cơ	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị	UBND thị trấn Chư Ty	81A-00499	2017	Xe ô tô tải phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị	1	248.000.000	148.750.000	Xe ô tô tải	2	400.000.000		1	1		
10	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Kbang	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	Ban quản lý hạ tầng giao thông - đô thị	81B-0623	2006	Xe ô tô tải Ben	1	207.910.000		Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		1	1		
11	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Đak Pơ	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			
12	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Ia Pa	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Chư Păh	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			
14	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Ia Grai	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			
15	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Mang Yang	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			
16	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Đak Đoa	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			
17	Đơn vị phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị huyện Chư Pưh	Phục vụ kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị								Xe ô tô tải Phục vụ công tác kiểm tra quy tắc đô thị, trật tự đô thị	2	400.000.000		2			
	Cộng										61		0	38	23	0	0
VII	Tỉnh Đoàn Gia Lai																
1	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia lai	Phục vụ công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi								Xe ô tô trên 16 chỗ chở diễn viên phục vụ đoàn thể, nhiệm vụ chính trị - xã hội	1	2.500.000.000		1			
	Cộng										1		0	1	0	0	0
VIII	Ngành Xây dựng																
1	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng									Xe ô tô trang bị phòng thí nghiệm	1	850.000.000		1			
	Cộng										1		0	1	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa số với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu số với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý				
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
IX Ngành Giáo dục và Đào tạo																			
1	Trường Cao đẳng sư phạm									Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1	2.500.000.000		1					
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú									Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1	2.500.000.000		1					
Cộng											2		0	2	0	0	0		
X Ngành Khoa học và Công nghệ																			
1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Vận chuyển các máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	81B-0772	2001	Xe 09 chỗ ngồi gắn bộ đờ, 01 cầu	1	643.026.000		Xe 09 chỗ ngồi gắn bộ đờ, 01 cầu	1	1.500.000.000			1				
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Vận chuyển các loại máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Tiêu chuẩn đo lường (Các quả chuẩn phục vụ kiểm định cân tấn,...)	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	81A-00580	2022	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000	2.223.000.000	Xe ô tô cầu đa năng	1	2.500.000.000			1				
Cộng											2	3.143.026.000	2.223.000.000		0	0	2	0	0
XI Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội																			
1	Trung tâm dịch vụ việc làm	Tổ chức sàn giao dịch việc làm		81M-00037	2013	Huyndai 01 tấn	1	434.500.000	243.320.000	Xe ô tô tải 1 tấn	1	500.000.000			1				
2	Cơ sở Tư vấn và cai nghiện ma túy									Xe ô tô cứu thương chuyên ngành	1	1.500.000.000		1					
Cộng											1	434.500.000	243.320.000		0	1	1	0	0
XII Xe chuyên dùng phục vụ công tác các đơn vị khác																			
1	Văn phòng Tỉnh ủy									Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1	2.500.000.000		1					
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh									Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1	2.500.000.000		1					
3	Văn phòng HĐND-UBND Thành phố Pleiku									Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1	2.500.000.000		1					

STT	Tên đơn vị	Mục đích sử dụng xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô chuyên dùng hiện có							Tiêu chuẩn, định mức theo QĐ số 18/2024/QĐ-UBND			Thừa so với tiêu chuẩn, định mức	Thiếu so với tiêu chuẩn, định mức	Phương án xử lý		
			Đối tượng sử dụng	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)	Chủng loại	Số lượng	Mức giá tối đa			Giữ lại tiếp tục sử dụng	Điều chuyển	Thanh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Trường Cao đẳng Gia Lai									Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1	2.500.000.000		1			
	Cộng						0	-	-		4		0	4	0	0	0
	Tổng Cộng						109	93.437.885.732	42.102.919.286		171		6	68	96	2	11

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BIỂU SỐ 05: TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐIỀU CHUYỂN XE Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị đang quản lý, sử dụng	Hiện trạng xe								Tên đơn vị đề nghị tiếp nhận
		Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2019 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2019 (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Xe ô tô phục vụ chức danh									
1	Văn phòng Tỉnh ủy	81A-00220	2014	1		Toyota Fortuner, 02 cầu, 07 chỗ	1	1.164.600.000	465.529.440	Điều chuyển công năng
	Cộng			1			1	1.164.600.000	465.529.440	
II	Xe ô tô bán tải, 12 - 16 chỗ phục vụ công tác chung									
1	Trung tâm Giống thủy sản	81M-00029	2012	1		Xe ô tô tải PICKUP (ca bi kép), nhãn hiệu ISUZU	1	595.000.000	19.813.500	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'de
2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	81A-00538	2023	1		Xe ô tô bán tải	1	932.282.309	870.099.079	Chi cục Thủy lợi
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	81A-00582	2012	1		Xe ô tô bán tải	1	415.000.000	369.073.333	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Mang Yang
	Cộng			3			3	1.942.282.309	1.258.985.912	0

STT	Tên đơn vị đang quản lý, sử dụng	Hiện trạng xe								Tên đơn vị đề nghị tiếp nhận
		Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2019 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2019 (đồng)	
III	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
1	Văn phòng Tỉnh ủy	81B-6669	2010	1		Toyota 16 chỗ	1	620.520.000	0	Trường Cao đẳng Gia Lai
2	Văn phòng UBND tỉnh	81B-1457	2010	1		Mitsubishi Pajero GLS 07 chỗ, 02 cầu	1	2.364.186.125	0	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Kbang	81A-00387	2016	1		Xe ô tô bán tải	1	809.424.000	431.504.000	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng
4	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	81A-00029	2011	1		Toyota Fortuner	1	1.113.200.000	95.866.318	Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Krông Pa	81A-00280	2015	1		Xe ô tô bán tải, 02 cầu	1	857.750.500	342.842.877	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Ia Grai
6	Công ty Phát triển hạ tầng khu kinh tế	81A-00577	2022	1		Xe bán tải Ford Ranger, 02 cầu, 05 chỗ,	1	421.840.000	377.651.000	Ban Quản lý Khu kinh tế
7	Thành phố Pleiku									
-	Văn phòng HĐND-UBND thành phố	81A-00569	2022	1		Toyota Fortuner 07 chỗ	1	1.211.000.000	1.049.452.600	Văn phòng Thành ủy

STT	Tên đơn vị đang quản lý, sử dụng	Hiện trạng xe								Tên đơn vị đề nghị tiếp nhận
		Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2019 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2019 (đồng)	
8	Thị xã Ayun Pa									
-	Văn phòng HĐND-UBND thị xã	81A-01440	2023	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi	1	1.481.604.400	1.481.604.400	Văn phòng Thị ủy
9	Thị xã An Khê									
-	Văn phòng HĐND-UBND thị xã	81A-01001	2023	1		Xe ô tô ISUZU 07 chỗ, 02 cầu	1	1.223.450.000	1.141.846.000	Văn phòng Thị ủy
-		81A-01002	2023	1		Xe ô tô ISUZU 07 chỗ, 02 cầu	1	1.223.450.000	1.141.846.000	
10	Huyện Chư Prông									
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	81A-00341	2015	1		Xe ô tô bán tải	1	810.000.000	431.000.000	Văn phòng Huyện ủy
11	Huyện Chư Sê									
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	81A-00236	2015	1		Xe ô tô bán tải Toyota Hilux	1	753.915.500	100.496.936	Văn phòng HĐND-UBND huyện
12	Huyện Đak Pơ									
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	81A-00511	2021	1		Toyota Camry 05 chỗ	1	637.976.500	510.381.200	Văn phòng Huyện ủy
13	Huyện Đức Cơ									
-	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	81B-1888	2005	1		Xe ô tô bán tải (Pickup cabin kép)	1	517.231.000	0	Văn phòng HĐND-UBND huyện
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	81A-00252	2015	1		Xe ô tô bán tải Toyota	1	808.775.000	337.212.700	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện

STT	Tên đơn vị đang quản lý, sử dụng	Hiện trạng xe							Tên đơn vị đề nghị tiếp nhận	
		Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2019 (đồng)		Giá trị còn lại có đến 31/12/2019 (đồng)
14	Huyện Ia Grai									
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	81A-01290	2023	1		Xe Mitsubishi Pajero sport 7 chỗ	1	1.320.000.000	1.231.956.000	Văn phòng Huyện ủy
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	81A-00342	2015	1		Xe ô tô bán tải	1	809.424.000	323.769.600	Văn phòng HĐND-UBND huyện
15	Huyện Kbang									
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	81A-01383	2024	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.449.800.000	1.353.098.340	Văn phòng Huyện ủy
16	Huyện Krông Pa									
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	81A-00528	2021	1		Toyota Fortuner 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.215.405.000	972.202.458	Văn phòng Huyện ủy
17	Huyện Mang Yang									
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	81B-00014	2011	1		Fortuner Toyota 07 chỗ ngồi	1	944.000.000	125.457.600	Văn phòng Huyện ủy
	Cộng			20			20	20.592.952.025	11.448.188.029	
IV	Xe ô tô chuyên dùng									
1	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	81A-00604	2023	1		Xe ô tô bán tải	1	639.000.000	596.378.700	Đoàn kiểm tra liên ngành số 1 (thuộc Chi cục Kiểm lâm)
2	Huyện Chư Păh									
-	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	81M-00012	2011	1		Xe ô tô bán tải Ford Ranger	1	676.326.000	108.105.614	Trung tâm Văn hóa, thông tin và Thể thao huyện
	Cộng			2			2	1.315.326.000	704.484.314	
	Tổng cộng			26			26	25.015.160.334	13.877.187.695	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BIỂU SỐ 06: BẢNG TỔNG HỢP THANH LÝ XE Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý				Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I Xe ô tô phục vụ chức danh												
1	UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	81A-01558	2011	1		Toyota Camry 05 chỗ, 01 cầu	1	890.000.000	0	Xe ô tô phục vụ chức danh	1
Cộng					1	0		1	890.000.000	0		1
II Xe ô tô bán tải, 12 - 16 chỗ phục vụ công tác chung												
1	Chi cục Kiểm lâm	Đoàn KTLN số 1	81B-0867	2004	1		Toyota Hilux	1	880.000.000	0	Xe ô tô bán tải	1
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Phát triển nông thôn	81A-00395	2003	1		Xe ô tô bán tải	1	310.000.000	0	Xe ô tô bán tải	1
3		Trung tâm khuyến nông	81B-1729	2005	1		Ford Ranger	1	450.000.000	0	Xe ô tô bán tải	1
4		Trung tâm Giống vật nuôi	81B-1067	2004		1	Ford Ranger XL	1	627.303.040	0	Xe ô tô bán tải	1
5		Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng	81A-00322	2009	1		Xe ô tô Ford Ranger bán tải	1	591.308.500	0	Xe ô tô bán tải	1
6		Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	81B-0641	2007		1	Ô tô Bán tải 5 chỗ 2 cầu	1	454.780.000	0	Xe ô tô bán tải	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý				Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	81A-00256	2005		1	cabin kép, Ford ranger	1	608.086.909	57.881.206	Xe ô tô bán tải	1
8		Ban quản lý Dự án FLITCH tỉnh (Dự án đã kết thúc năm 2016)	81B- 1227	2007		1	Xe bán tải FORD RANGER	1	455.000.000	0	Xe ô tô bán tải	1
9	UBND tỉnh	Ban Chi đạo công tác biên giới	81A-2259	2007	1		Xe ô tô bán tải	1	546.890.000	0	Xe ô tô bán tải	1
10	Sở Xây dựng	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	81M-00036	2012	1		Xe ô tô bán tải, 05 chỗ	1	645.196.000	88.335.000	Xe ô tô bán tải	1
		Cộng			6	4		10	5.568.564.449	146.216.206		10
III Xe ô tô phục vụ công tác chung												
1	Tỉnh ủy Gia Lai	Văn phòng Tỉnh ủy	81B-3579	2004	1		Mitsubishi 02 cầu, 07 chỗ	1	693.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
2	Tỉnh ủy Gia Lai	Văn phòng Tỉnh ủy	81B-00199	2011	1		Toyota hiace 10 chỗ	1	783.360.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
3	Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	81A-00601	2003	1		Mitsubishi 02 cầu, 07 chỗ	1	547.365.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe					Thông tin xe ô tô thanh lý				Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
			Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
					Đang sử dụng	Không sử dụng được						
4	UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	80A-01088	2003	1		Toyota Land Crusier 08 chỗ, 02 cầu	1	1.108.536.374	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
5	UBND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	81B-1629	2001	1		Mitsubishi Pajero GLS 07 chỗ, 02 cầu	1	539.749.200	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
6	UBND tỉnh	Sở Giao thông vận tải	81B-3699	2008	1		Mitsubishi Pajero 07 chỗ, 02 cầu	1	740.738.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
7	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	81B-2799	1999	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	515.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
8	UBND tỉnh	Sở Nội vụ	81B-1152	1998	1		To Yo Ta Camry, 01 cầu, 04 chỗ	1	479.050.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
9	UBND tỉnh	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	81A-00391	2010	1		Xe ô tô KIA	1	590.000.000	275.176.000	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
10	UBND tỉnh	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	81B-1189	2013	1		Mitsubishi, 02 cầu, 7 chỗ	1	829.853.220	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
11		Trường Chính trị tỉnh	81B-2279	2007	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	857.341.100	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý				Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
12		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai	81B-0009	2006	1		Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	463.578	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
13		Tỉnh Đoàn Gia Lai	81B-0849	2000		1	Mitsubishi Pajero, 02 cầu, 07 chỗ	1	783.278.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
14	Thị ủy An Khê	Văn phòng Thị ủy An Khê	81B-0178	1994		1	Xe ô tô Nissan 04 chỗ ngồi	1	343.687.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
15	HĐND-UBND huyện Chư Păh	Văn phòng HĐND-UBND huyện Chư Păh	81B-1229	2002	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	547.934.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
16	Huyện ủy Đăk Pơ	Văn phòng Huyện ủy Đăk Pơ	81B-3448	2004	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	773.135.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
17	HĐND-UBND huyện Đăk Pơ	Văn phòng HĐND-UBND huyện Đăk Pơ	81B-3799	2004	1		Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	548.135.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe									Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
			Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý					
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
18	Huyện ủy Đức Cơ	Văn phòng Huyện ủy Đức Cơ	81B-1459	1997		1	Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	1.044.272.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
19	HĐND-UBND huyện Ia Grai	Văn phòng HĐND-UBND huyện Ia Grai	81B-0796	2004		1	Xe Mitsubishi 02 cầu, 7 chỗ	1	707.487.440	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
20	HĐND-UBND huyện Kbang	Văn phòng HĐND-UBND huyện Kbang	81A-00464	1997	1		Land Cruize 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	800.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
21	Huyện ủy Mang Yang	Văn phòng Huyện ủy Mang Yang	81B-1637	2003		1	Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	607.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
22	HĐND-UBND huyện Mang Yang	Văn phòng HĐND-UBND huyện Mang Yang	81B-3367	2000		1	Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	515.580.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
23	HĐND-UBND huyện Phú Thiện	Văn phòng HĐND-UBND huyện Phú Thiện	81B-0368	2007	1		Mitsubishi 07 chỗ ngồi, 02 cầu	1	1.176.636.000	306.907.948	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe									Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
			Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý					
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
24	UBND tỉnh	Ban chỉ đạo công tác biên giới	81A-0007	2007	1		Mitsubishi, 02 cầu, 07 chỗ	1	915.453.450	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
25			81A-0009	2007	1		Mitsubishi, 02 cầu, 07 chỗ	1	915.453.450	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
26		Hội Chữ thập đỏ	81A-00306	1998	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	510.950.000	18.598.175	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
27		Hội nạn nhân CDDC/Dioxin	81A-00627	1995	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	730.828.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
28		Liên minh HTX	81A-00421	2001	1		07 chỗ	1		0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
29		Liên minh các hội KHKT	81M-00043	2005	1		Xe ô tô 04-08 chỗ ngồi	1	403.434.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
30		Hội Văn học Nghệ thuật	81B-2449	1999	1		ToYoTa 04 chỗ	1	493.244.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
31		Hội Nhà báo	81B-0199	1993	1		Nisan	1		0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý				Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
32	Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm Chư Sê	81B-0739	1996		1	Uoát	1	90.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
33		Hạt Kiểm lâm Kông Chro	81A-00443	1995		1	Mitsu Pajero	1	389.600.000	121.267.680	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
34		Văn phòng CCKL	81B-0269	1996		1	Honda 4 chỗ	1	686.076.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
35							81B-1079	1999		1	Toyota 4 chỗ	1
36		Đội KLCD và PCCCR số 2	81B-2557	1995		1	Honda Accord	1	444.024.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
37	Sở Nội vụ	Ban Tôn giáo	81B-1347	2001	1		Mitsubishi 07 chỗ	1	777.817.000	29.119.606	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
38	UBND tỉnh	Công ty TNHH KTCT Thủy lợi	81K-7884	2001	1		Jolie	1	378.339.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
39	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	81A-02071	2012		1	Xe u oát	1	40.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe									Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
			Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý					
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
40	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nùng	81L-0472	2004	1		Mitsubishi I V6-3000	1	602.973.894	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
41	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'de	81M-1146	2008	1		Daewoo	1	310.000.000	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
42	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'de	81B-1258	2015		1	U oát	1		0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
43	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	81K-5383	1994		1	Mitsubishi 7 chỗ	1	408.468.340	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
44	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	81M-4869	2010	1		Toyota Fotuner 07 chỗ	1	773.770.909	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
45	UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết	81A-00258	2011		1	Ford Mondeo	1	943.534.546	0	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1
		Cộng			30	15		45	25.595.567.501	751.069.409		45

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe									Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
			Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý					
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
IV Xe ô tô chuyên dùng												
1	UBND huyện Chư Păh	Trạm cấp nước dịch vụ đô thị huyện Chư Păh	81B-0805	2007			Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	800.000.000	0	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	1
2	UBND huyện Đức Cơ	Đội CTGT và DVĐT huyện Đức Cơ		2010			Xe chở rác Mitsubishi D2500 Rơ moóc	1	237.000.000	0	Phục vụ công tác VSMT	1
3				2011			Xe chở rác Mitsubishi D3250 Rơ moóc	1	153.000.000	0		1
4	UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dịch vụ công ích Thị xã Ayun Pa	81B-0411	2002			Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	524.300.000	0	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	1
5	UBND huyện Ia Pa	Trung tâm DVNN huyện Ia Pa	81B-0733	2008			Xe tải ben	1	304.020.000	0	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	1
6	UBND huyện Đăk Đoa	Đội công trình đô thị huyện Đăk Đoa	81B-0760	2007			Xe ô tô ép và vận chuyển rác	1	540.000.000	0	Phục vụ công tác vệ sinh môi trường	1
7				2003			Xe san	1	265.000.000	0	Xe san, phục vụ công tác san ủi	1

STT	Tên đơn vị chủ quản	Tên đơn vị sử dụng xe	Biển kiểm soát	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng		Thông tin xe ô tô thanh lý				Công năng sử dụng xe ô tô	Thanh lý
					Đang sử dụng	Không sử dụng được	Chủng loại	Số lượng	Nguyên giá có đến 31/12/2023 (đồng)	Giá trị còn lại có đến 31/12/2023 (đồng)		
8	UBND huyện Đak Đoa	Đội công trình đô thị huyện Đak Đoa		2003			Xe lu	1	160.000.000	0	Xe lu, phục vụ công tác san ủi	1
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Thủy lợi	81A-00284	2003			Bán tải Toyota Hilux	1	432.010.000	0	Chuyên dùng phục vụ công tác ngành Nông, lâm nghiệp (quản lý an toàn hồ đập thủy lợi, phòng chống thiên tai và TKCN)	1
10	Sở Giao thông vận tải	Thanh tra Giao thông	81A-00231	2015			Xe bán tải chuyên dùng phục vụ cho công tác thanh tra giao thông	1	438.321.818	0	Phục vụ công tác đảm bảo An toàn Giao thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai, công tác tuyên truyền đảm bảo TT ATGT và các công tác khác	1
11	UBND huyện Ia Grai	Trung tâm Văn hóa TT và TT huyện Ia Grai	81B-0608	2005			Xe ô tô bán tải	1	621.326.000	0	Phục vụ ngành văn hóa, thể thao và du lịch	1
		Cộng			0	0		11	4.474.977.818	0		11
		Tổng cộng			37	19		67	36.529.109.768	897.285.615	0	67